

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2022



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 29 tháng 8 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Danny Le  
Ông Trương Công Thắng  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Nguyễn Thiệu Quang  
Bà Nguyễn Thị Thu Hà  
Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Trương Công Thắng  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Phạm Hồng Sơn

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon  
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>26.092.449.023.518</b>	<b>22.575.115.088.964</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>5.588.278.453.404</b>	<b>13.013.125.962.658</b>
Tiền	111		93.843.655.219	107.325.962.658
Các khoản tương đương tiền	112		5.494.434.798.185	12.905.800.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.403.814.717.880</b>	<b>169.375.000.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	1.202.171.717.880	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	201.643.000.000	169.375.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16.526.609.661.885</b>	<b>7.074.166.026.539</b>
Phải thu của khách hàng	131		663.867.546.603	600.955.375.527
Trả trước cho người bán	132		328.055.851.416	171.698.115.803
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	6.047.191.980.732	4.086.581.871.592
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	9.487.494.283.134	2.214.930.663.617
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>2.501.747.857.460</b>	<b>2.254.893.287.268</b>
Hàng tồn kho	141		2.531.009.688.650	2.292.547.543.677
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(29.261.831.190)	(37.654.256.409)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>71.998.332.889</b>	<b>63.554.812.499</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.864.190.200	16.622.626.382
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		46.519.568.421	44.465.916.280
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.614.574.268	2.466.269.837

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>7.424.194.062.002</b>	<b>7.629.035.070.177</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>192.573.706.896</b>	<b>215.103.634.496</b>
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	192.573.706.896	215.103.634.496
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.092.592.979.450</b>	<b>5.578.570.297.678</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.256.149.930.619	4.647.200.173.487
Nguyên giá	222		8.642.295.346.974	8.565.736.011.269
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.386.145.416.355)	(3.918.535.837.782)
Tài sản cố định vô hình	227	10	836.443.048.831	931.370.124.191
Nguyên giá	228		2.396.630.305.722	2.432.289.024.377
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.560.187.256.891)	(1.500.918.900.186)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>11</b>	<b>7.359.461.196</b>	<b>9.510.404.068</b>
Nguyên giá	231		18.627.973.918	18.627.973.918
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.268.512.722)	(9.117.569.850)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>810.614.752.363</b>	<b>335.804.947.727</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	810.614.752.363	335.804.947.727
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>249.391.858.906</b>	<b>249.391.858.906</b>
Đầu tư vào một công ty liên kết	252	5(c)	249.391.858.906	249.391.858.906
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.071.661.303.191</b>	<b>1.240.653.927.302</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	667.880.246.079	693.721.935.242
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		250.748.144.987	307.834.994.481
Lợi thế thương mại	269	14	153.032.912.125	239.096.997.579
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>33.516.643.085.520</b>	<b>30.204.150.159.141</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>11.070.997.878.366</b>	<b>13.198.456.221.760</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.061.228.330.556</b>	<b>11.883.095.769.452</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.495.519.562.993	1.573.394.388.394
Người mua trả tiền trước	312		57.801.371.025	123.923.953.891
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	225.676.023.072	435.805.128.698
Phải trả người lao động	314		587.599.793	12.442.848.485
Chi phí phải trả	315	17	1.521.371.528.492	2.205.738.422.400
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	106.179.705.073	53.139.673.454
Vay ngắn hạn	320	19(a)	6.626.217.014.520	7.445.112.961.981
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.875.525.588	33.538.392.149
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.009.769.547.810</b>	<b>1.315.360.452.308</b>
Phải trả người bán dài hạn	331	15	24.324.232.000	25.013.545.000
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	31.756.586.755	32.854.954.310
Vay dài hạn	338	19(b)	774.748.996.895	1.063.617.618.895
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		166.878.229.906	181.875.776.881
Dự phòng phải trả dài hạn	342		12.061.502.254	11.998.557.222
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>22.445.645.207.154</b>	<b>17.005.693.937.381</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>22.445.645.207.154</b>	<b>17.005.693.937.381</b>
Vốn cổ phần	411	21	7.274.618.790.000	7.267.938.180.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>7.274.618.790.000</i>	<i>7.267.938.180.000</i>
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	3.610.328.815.858	3.560.554.240.858
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(265.775.657.006)	(265.775.657.006)
Cổ phiếu quỹ	415	21	(994.666.327.121)	(994.666.327.121)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		7.418.664.660	6.989.018.595
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.731.972.844	22.731.972.844
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.263.423.092.167	6.816.958.384.098
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>6.816.958.384.098</i>	<i>1.390.102.896.693</i>
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước</i>	<i>421b</i>		<i>5.446.464.708.069</i>	<i>5.426.855.487.405</i>
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		527.565.855.752	590.964.125.113
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>33.516.643.085.520</b>	<b>30.204.150.159.141</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 30 tháng 1 năm 2023


Người lập:

  
Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính



  
Nguyễn Hoàng Yên  
Đại diện theo ủy quyền

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	8.135.696.010.871	9.722.600.549.797	27.178.348.373.405	28.098.885.084.926
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	64.888.465.838	31.876.450.611	201.075.203.377	325.249.867.193
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>23</b>	<b>8.070.807.545.033</b>	<b>9.690.724.099.186</b>	<b>26.977.273.170.028</b>	<b>27.773.635.217.733</b>
Giá vốn hàng bán	11	24	4.723.343.668.622	5.535.414.601.069	15.845.758.614.044	15.982.695.703.768
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>3.347.463.876.411</b>	<b>4.155.309.498.117</b>	<b>11.131.514.555.984</b>	<b>11.790.939.513.965</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	299.989.157.558	191.762.807.445	934.533.482.162	720.071.573.861
Chi phí tài chính	22	26	108.974.381.273	79.529.503.327	385.172.202.557	258.011.430.302
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>96.264.387.271</i>	<i>63.499.121.324</i>	<i>307.330.035.566</i>	<i>226.159.178.618</i>
Phần lãi trong một công ty liên kết	24		-	-	13.296.085.000	13.296.085.000
Chi phí bán hàng	25		1.245.083.881.439	1.603.848.195.646	4.527.142.745.516	4.780.144.882.655
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		209.693.562.836	323.282.985.124	900.917.485.901	1.072.906.794.191
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>2.083.701.208.421</b>	<b>2.340.411.621.465</b>	<b>6.266.111.689.172</b>	<b>6.413.244.065.678</b>
Thu nhập khác	31		836.346.070	3.781.428.635	3.300.140.266	5.273.852.200
Chi phí khác	32		7.076.945.638	(4.156.058.642)	26.050.918.673	7.951.540.992
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(6.240.599.568)</b>	<b>7.937.487.277</b>	<b>(22.750.778.407)</b>	<b>(2.677.688.792)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)</b>	<b>50</b>		<b>2.077.460.608.853</b>	<b>2.348.349.108.742</b>	<b>6.243.360.910.765</b>	<b>6.410.566.376.886</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước)	50		2.077.460.608.853	2.348.349.108.742	6.243.360.910.765	6.410.566.376.886
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		216.086.357.465	328.183.952.744	669.373.615.088	979.174.066.988
(Lợi ích)/ chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.031.595.582)	(19.668.463.803)	41.180.186.596	(94.784.688.617)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>1.862.405.846.970</b>	<b>2.039.833.619.801</b>	<b>5.532.807.109.081</b>	<b>5.526.176.998.515</b>
<b>Phân bổ cho:</b>						
Chủ sở hữu của Công ty	61		1.849.198.142.829	2.017.433.067.945	5.451.118.633.692	5.442.134.889.474
Cổ đông không kiểm soát	62		13.207.704.141	22.400.551.856	81.688.475.389	84.042.109.041
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	2.582	2.839	7.612	7.657

Ngày 30 tháng 1 năm 2023


Người lập:

  
Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính



  
Nguyễn Hoàng Yên  
Đại diện theo ủy quyền

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày	
		31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	6.243.360.910.765	6.410.566.376.886
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	814.270.399.742	839.204.262.978
Các khoản dự phòng	03	76.909.069.186	82.469.518.725
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(88.121.775)	6.477.154.390
Lỗ từ thanh lý, xóa sổ tài sản cố định và hoạt động đầu tư tài chính khác	05	7.621.992.370	6.358.286.108
Thu nhập lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(899.616.238.833)	(703.428.185.639)
Lợi nhuận được chia từ một công ty liên kết	05	(13.296.085.000)	(13.296.085.000)
Chi phí lãi vay và phí thu xếp khoản vay	06	310.203.035.562	228.945.751.950
<b>Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>6.539.364.962.017</b>	<b>6.857.297.080.398</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(83.797.854.940)	(303.216.460.758)
Biến động hàng tồn kho	10	(323.700.694.346)	(498.548.625.942)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(1.397.713.341.246)	1.095.034.760.680
Biến động chi phí trả trước	12	41.017.991.792	44.454.027.100
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(1.202.171.717.880)	-
		<b>3.572.999.345.397</b>	<b>7.195.020.781.478</b>
Tiền lãi vay và phí thu xếp khoản vay đã trả	14	(294.397.896.986)	(234.375.420.069)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(789.711.507.804)	(1.140.974.863.110)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.697.076.597)	(3.323.458.012)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.484.192.864.010</b>	<b>5.816.347.040.287</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày	
		31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.243.183.928.156)	(959.414.551.044)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	3.638.838.655	1.822.564.680
Tiền chi cho vay	23	(190.000.000.000)	(180.000.000.000)
Tiền thu từ các khoản cho vay	24	-	18.170.000.000
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi đầu tư khác	23	(11.061.143.000.000)	(3.769.075.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và thu đầu tư khác	24	2.013.875.000.000	6.562.000.000.000
Tiền thu từ ngừng hợp nhất một công ty con và giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong các công ty con	26	240.054.419.416	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	964.303.835.358	426.167.016.641
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(9.272.454.834.727)</b>	<b>2.099.670.030.277</b>

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	56.455.185.000	-
Tiền thu từ phát hành lại cổ phiếu quỹ	31	-	495.372.840.000
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu trong công ty con	31	38.345.000.000	-
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	19.834.325.634.311	23.796.206.009.438
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(20.452.689.345.551)	(22.742.364.432.151)
Tiền trả cổ tức trong Công ty và các công con	36	(113.973.663.980)	(263.824.043.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(637.537.190.220)</b>	<b>1.285.390.373.787</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(7.425.799.160.937)</b>	<b>9.201.407.444.351</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>13.013.125.962.658</b>	<b>3.818.494.309.952</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>951.651.683</b>	<b>(6.775.791.645)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>5.588.278.453.404</b>	<b>13.013.125.962.658</b>

**CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Thu hồi các khoản cho vay phải thu thông qua việc cân trừ với cổ tức phải trả	-	3.002.982.502.500
Phải thu khoản lãi cho vay chuyển sang khoản cho vay phải thu	1.770.610.109.140	-

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

Người lập:

  
Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính

  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
HÀNG TIÊU DÙNG  
MASAN  
QUẬN 1 - T.P. HCM

  
Nguyễn Hoàng Yến  
Đại diện theo ủy quyền

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

**(b) Các hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc gia đình theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 17 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2022: 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 18 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết). Thông tin về các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

Số	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/12/2022	1/1/2022	31/12/2022	1/1/2022
<b>Các công ty con sở hữu trực tiếp</b>							
1	Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
3	Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”)	Kinh doanh và phân phối	Số 83, Lầu 4, Đường Amnuay Songkhram, Tiểu khu Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH Masan HPC	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Masan Innovation	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
<b>Các công ty con sở hữu gián tiếp</b>							
1	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/12/2022	1/1/2022	31/12/2022	1/1/2022
2	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	(i) Sản xuất gia vị và nước uống đóng chai	Lô III-10, Đường số 1, Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
3	Công ty Cổ phần Masan PQ	(i) Sản xuất gia vị	Tổ 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH Masan Long An	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Ấp 2, Xã Thạnh Hòa, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	(i) Sản xuất thực phẩm tiện lợi và gia vị	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Long, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/12/2022	1/1/2022	31/12/2022	1/1/2022
8	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	(i) Sản xuất gia vị	Tổ 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
9	Công ty TNHH Masan HN	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô CN-08 & CN-14, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
10	Công ty TNHH Masan HG 2 ("MH2")	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100%	-	100%	-
11	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	98,79%	98,79%	98,79%	98,79%
12	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.	89,52%	90,18%	89,52%	90,18%
13	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	(iii) Sản xuất đồ uống	Km 37, Xa lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.	89,52%	90,18%	99,999%	99,999%
14	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Nhóm 3A, Khu 4, Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.	65,85%	65,85%	65,85%	65,85%
15	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	(v) Sản xuất và kinh doanh sản phẩm chăm sóc gia đình	Đường D4, KCN Lộc An - Bình Sơn, Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	52,25%	52,25%	52,25%	52,25%

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/12/2022	1/1/2022	31/12/2022	1/1/2022
16	Công ty TNHH Hi-Fresh	(vi) Kinh doanh và phân phối	Tầng 8, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
17	Công ty TNHH Giặt Ủi Chuyên Nghiệp Joins Pro	(vi) Cung cấp dịch vụ giặt ủi	Tầng 8, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
18	Công ty Cổ phần Masan JinJu (“MSJ”) và chi nhánh	(i) Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi, sản xuất thịt chế biến (vii)	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.  Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.	-	74,99%	-	74,99%
19	Công ty Cổ phần Café De Nam	(iv) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Lô C I.III-3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tâm An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	-	96,59%	-	97,77%
<b>Một công ty liên kết</b>							
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	(i) Sản xuất và kinh doanh gia vị	Lô C40 – 43/I, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	32,83%	32,83%	32,83%	32,83%



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các công ty con này và công ty liên kết được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”).
- (ii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”).
- (iii) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHW”).
- (iv) Trong tháng 9 năm 2022, Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”) đã chuyển nhượng lần lượt 92,76% và 5,01% cổ phần trong Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”) cho VHW và một bên thứ ba khác.

Với việc thực hiện tái cấu trúc nội bộ của Tập đoàn Masan, trong tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo đã hoàn tất phát hành cổ phần mới để hoán đổi với cổ phần của các cổ đông không kiểm soát trong Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”) theo tỷ lệ hoán đổi được thỏa thuận trong hợp đồng sáp nhập và sáp nhập CDN vào VHW. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích của Công ty trong VHW đã giảm từ 90,18% xuống 89,52% và tại ngày phát hành báo cáo này, CDN đã hoàn tất việc sáp nhập vào VHW.

- (v) Công ty Cổ phần Bột Giặt NET (“NET”) được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”).
- (vi) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”).
- (vii) Với việc thực hiện tái cấu trúc nội bộ của Tập đoàn Masan, trong tháng 9 năm 2022, MSF đã chuyển nhượng toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu trong MSJ và chi nhánh cho một công ty liên quan. Kết quả của giao dịch này, MSJ và chi nhánh không còn là công ty con của Công ty và MSF.
- (viii) Trong tháng 12 năm 2022, thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”), đã hoàn tất việc thành lập Công ty TNHH Masan HG 2 (“MH2”). Theo đó, MH2 trở thành công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty, thông qua MSF.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Tất cả các công ty con khác và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ-MSJ vào ngày 28 tháng 4 năm 2022 đã thông qua phương án sáp nhập Công ty vào Công ty TNHH Masan Consumer Holdings, công ty mẹ. Tại ngày phát hành báo cáo này việc sáp nhập vẫn chưa thực hiện.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 5.211 nhân viên (1/1/2022: 6.049 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(e) Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu được từ hoặc chi cho giao dịch này được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 202”), các chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**(vi) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – Hợp nhất kinh doanh và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được mua được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả của việc áp dụng Thông tư 202, những chênh lệch này được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của năm báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

**(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 3(m)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn. Lỗ lũy kế được tính toán từ lỗ thuần đã được quy đổi. Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(g) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 – 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được phân ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 năm đến 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 năm đến 10 năm.

**(iii) Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng**

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 năm đến 30 năm.

**(iv) Nhãn hiệu**

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Giá trị hợp lý của nhãn hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 năm đến 30 năm. Giá trị hợp lý của nhãn hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu nhãn hiệu đó.

**(v) Quan hệ khách hàng**

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 năm đến 15 năm.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(vi) Tài nguyên nước khoáng**

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 năm đến 37 năm.

**(j) Bất động sản đầu tư**

***Bất động sản đầu tư cho thuê***

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua của nhà cửa, cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc của công ty con. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 20 – 25 năm
- cơ sở hạ tầng 5 – 20 năm

**(k) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(l) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước và phí sử dụng cơ sở hạ tầng**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 42 năm đến 50 năm.

Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng sử dụng cơ sở hạ tầng từ 46 năm đến 47 năm.

**(ii) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa**

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web...). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**(iv) Chi phí sắp xếp khoản vay**

Chi phí sắp xếp khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của các khoản vay liên quan.

**(m) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

**(n) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(o) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(p) Vốn chủ sở hữu**

**(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) *Vốn khác của vốn chủ sở hữu***

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông không kiểm soát mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát cho giai đoạn trước ngày 1 tháng 1 năm 2015 được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

**(iii) *Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(q) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(r) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay và các hoạt động đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

**(u) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.050.088.807	1.062.071.013
Tiền gửi ngân hàng	92.793.566.412	106.263.891.645
Các khoản tương đương tiền	5.494.434.798.185	12.905.800.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5.588.278.453.404	13.013.125.962.658

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

**5. Đầu tư tài chính**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Chứng khoán kinh doanh (a)	1.202.171.717.880	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	201.643.000.000	169.375.000.000
	1.403.814.717.880	169.375.000.000
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Đầu tư vào một công ty liên kết (c)	249.391.858.906	249.391.858.906

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2022				1/1/2022			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu	12.000.000	1.202.171.717.880	(*)	-	-	-	-	-

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	201.643.000.000	169.375.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đầu tư vào một công ty liên kết**

	Số lượng cổ phiếu	31/12/2022 % sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số lượng cổ phiếu	1/1/2022 % sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	2.659.217	32,83%	249.391.858.906	2.659.217	32,83%	249.391.858.906

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào một công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tập đoàn trong kỳ như sau:

	<b>Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex VND</b>
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết đầu kỳ	249.391.858.906
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày mua từ công ty liên kết trong kỳ	13.296.085.000
Cổ tức được chia từ công ty liên kết trong kỳ	(13.296.085.000)
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cuối kỳ	249.391.858.906

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ một bên liên quan	6.047.191.980.732	4.086.581.871.592

Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn từ một bên liên quan với số tiền là 6.047.191.980.732 VND (1/1/2022: 4.086.581.871.592 VND) không được bảo đảm và hưởng lãi suất trong kỳ theo thỏa thuận trong hợp đồng vay. Các khoản cho vay này đáo hạn vào tháng 12 năm 2023. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đáo hạn của các khoản cho vay này.

Trong kỳ, Công ty và một bên liên quan ký thỏa thuận chuyển khoản lãi phải thu thành khoản gốc cho vay phải thu.

**7. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự thu từ một bên liên quan (Thuyết minh 6)	-	2.170.989.684.747
Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan	43.814.136	3.881.928.929
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác	376.195.373.612	20.810.987.613
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	88.721.250.246	8.854.769.665
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động đầu tư	9.015.000.000.000	-
Phải thu khác	7.533.845.140	10.393.292.663
	9.487.494.283.134	2.214.930.663.617

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Khoản đầu tư dài hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	182.300.000.000	178.300.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.273.706.896	36.803.634.496
	192.573.706.896	215.103.634.496

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	105.747.622.863	-	114.697.400.084	-
Nguyên vật liệu	1.217.432.443.405	(17.539.183.873)	1.106.109.126.231	(9.029.744.993)
Công cụ và dụng cụ	77.536.763.185	(1.197.147.302)	94.383.205.147	(6.666.874.874)
Sản phẩm dở dang	209.765.004.307	-	212.766.270.021	-
Thành phẩm	846.757.477.607	(10.509.751.502)	703.560.948.856	(21.957.636.542)
Hàng hóa	68.186.986.806	(15.748.513)	49.905.358.456	-
Hàng gửi đi bán	5.583.390.477	-	11.125.234.882	-
	<b>2.531.009.688.650</b>	<b>(29.261.831.190)</b>	<b>2.292.547.543.677</b>	<b>(37.654.256.409)</b>

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu kỳ	37.654.256.409	31.613.801.268
Tăng dự phòng trong kỳ	82.682.297.477	96.927.983.681
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(82.668.524.669)	(79.241.695.229)
Hoàn nhập	(5.836.173.323)	(11.645.833.311)
Ngừng hợp nhất một công ty con	(2.570.024.704)	-
Số dư cuối kỳ	<b>29.261.831.190</b>	<b>37.654.256.409</b>

Trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 29.262 triệu VND (1/1/2022: 37.654 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	2.585.591.651.533	59.361.231.666	103.391.322.611	5.791.378.365.050	26.013.440.409	8.565.736.011.269
Tăng trong kỳ	-	-	125.404.000	42.007.737.156	139.000.000	42.272.141.156
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	288.219.853.430	-	4.286.731.267	368.416.757.487	6.412.197.035	667.335.539.219
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	(22.687.000)	-	(22.687.000)
Thanh lý	(7.418.191.292)	-	(919.021.653)	(65.809.960.995)	(1.355.142.213)	(75.502.316.153)
Xóa sổ	-	-	-	(178.800.000)	-	(178.800.000)
Ngừng hợp nhất một công ty con	(125.195.085.562)	-	(4.545.209.407)	(428.931.155.510)	1.326.908.962	(557.344.541.517)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.741.198.228.109</b>	<b>59.361.231.666</b>	<b>102.339.226.818</b>	<b>5.706.860.256.188</b>	<b>32.536.404.193</b>	<b>8.642.295.346.974</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	641.117.403.141	59.361.231.666	65.181.809.112	3.139.921.757.056	12.953.636.807	3.918.535.837.782
Khấu hao trong kỳ	124.237.297.660	-	10.855.932.163	523.078.838.320	3.162.214.367	661.334.282.510
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	(16.475.081)	-	(16.475.081)
Thanh lý	(5.196.253.422)	-	(919.021.653)	(62.074.980.178)	(1.355.142.213)	(69.545.397.466)
Xóa sổ	-	-	-	(178.800.000)	-	(178.800.000)
Ngừng hợp nhất một công ty con	(617.696.621)	-	(1.735.155.369)	(122.958.088.362)	1.326.908.962	(123.984.031.390)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>759.540.750.758</b>	<b>59.361.231.666</b>	<b>73.383.564.253</b>	<b>3.477.772.251.755</b>	<b>16.087.617.923</b>	<b>4.386.145.416.355</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	1.944.474.248.392	-	38.209.513.499	2.651.456.607.994	13.059.803.602	4.647.200.173.487
Số dư cuối kỳ	1.981.657.477.351	-	28.955.662.565	2.229.088.004.433	16.448.786.270	4.256.149.930.619

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng VND</b>	<b>Nhãn hiệu VND</b>	<b>Quan hệ khách hàng VND</b>	<b>Tài nguyên nước khoáng VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	119.085.818.402	304.069.093.651	73.012.186.348	1.099.626.396.615	423.797.765.850	412.697.763.511	2.432.289.024.377
Tăng trong kỳ	-	144.900.000	6.570.000.000	-	-	-	6.714.900.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	847.745.163	-	-	-	-	847.745.163
Xóa sổ	-	-	(208.706.681)	-	-	-	(208.706.681)
Ngừng hợp nhất một công ty con	-	156.480.877	-	(14.298.498.242)	(26.456.731.772)	-	(40.598.749.137)
Giảm khác	-	-	(2.413.908.000)	-	-	-	(2.413.908.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>119.085.818.402</b>	<b>305.218.219.691</b>	<b>76.959.571.667</b>	<b>1.085.327.898.373</b>	<b>397.341.034.078</b>	<b>412.697.763.511</b>	<b>2.396.630.305.722</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	44.008.389.581	237.936.708.605	27.294.637.064	664.592.381.519	387.884.991.481	139.201.791.936	1.500.918.900.186
Khấu hao trong kỳ	2.953.213.512	36.971.069.594	3.157.274.747	23.613.694.508	5.671.498.364	21.934.668.276	94.301.419.001
Xóa sổ	-	-	(208.706.681)	-	-	-	(208.706.681)
Ngừng hợp nhất một công ty con	-	156.480.877	-	(8.524.104.720)	(26.456.731.772)	-	(34.824.355.615)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>46.961.603.093</b>	<b>275.064.259.076</b>	<b>30.243.205.130</b>	<b>679.681.971.307</b>	<b>367.099.758.073</b>	<b>161.136.460.212</b>	<b>1.560.187.256.891</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu kỳ	75.077.428.821	66.132.385.046	45.717.549.284	435.034.015.096	35.912.774.369	273.495.971.575	931.370.124.191
Số dư cuối kỳ	72.124.215.309	30.153.960.615	46.716.366.537	405.645.927.066	30.241.276.005	251.561.303.299	836.443.048.831

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê**

	Nhà cửa VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	18.016.283.093	611.690.825	18.627.973.918
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	8.993.965.684	123.604.166	9.117.569.850
Khấu hao trong kỳ	2.088.216.364	62.726.508	2.150.942.872
Số dư cuối kỳ	11.082.182.048	186.330.674	11.268.512.722
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	9.022.317.409	488.086.659	9.510.404.068
Số dư cuối kỳ	6.934.101.045	425.360.151	7.359.461.196

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Cho kỳ kết thúc ngày	31/12/2022 VND
Số dư đầu kỳ	335.804.947.727
Tăng trong kỳ	1.310.823.819.336
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(667.335.539.219)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(847.745.163)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(34.652.024.363)
Ngừng hợp nhất một công ty con	(133.178.705.955)
	810.614.752.363

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Nhà cửa	126.909.501.231	73.435.772.954
Máy móc và thiết bị	637.988.338.119	243.285.141.722
Phần mềm máy tính	3.693.231.000	-
Khác	42.023.682.013	19.084.033.051
	810.614.752.363	335.804.947.727

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước và phí sử dụng cơ sở hạ tầng VND	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sắp xếp khoản vay	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	581.657.350.058	12.537.484.616	82.359.461.690	17.167.638.878	693.721.935.242
Tăng trong kỳ	567.322.200	-	12.506.717.453	-	13.074.039.653
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	34.652.024.363	-	34.652.024.363
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	6.211.919	-	6.211.919
Chuyển thuần từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	1.184.201.820	-	1.184.201.820
Thanh lý	-	-	(232.794.950)	-	(232.794.950)
Ngừng hợp nhất một công ty con	-	-	(2.173.931.691)	-	(2.173.931.691)
Phân bổ trong kỳ	(13.770.910.197)	(3.134.371.153)	(49.789.827.895)	(5.656.333.311)	(72.351.442.556)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	2.279	-	2.279
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>568.453.762.061</b>	<b>9.403.113.463</b>	<b>78.512.064.988</b>	<b>11.511.305.567</b>	<b>667.880.246.079</b>



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Lợi thế thương mại**

<b>Cho kỳ kết thúc ngày</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	882.432.759.448
Ngừng hợp nhất một công ty con	(131.468.133.902)
	750.964.625.546
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	643.335.761.869
Ngừng hợp nhất một công ty con	(101.887.803.807)
Phân bổ trong kỳ	56.483.755.359
	597.931.713.421
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	239.096.997.579
Số dư cuối kỳ	153.032.912.125

**15. Phải trả người bán**

	<b>31/12/2022</b>		<b>1/1/2022</b>	
	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Số có khả năng</b> <b>trả nợ</b> <b>VND</b>	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Số có khả năng</b> <b>trả nợ</b> <b>VND</b>
Ngắn hạn	1.495.519.562.993	1.495.519.562.993	1.573.394.388.394	1.573.394.388.394
Dài hạn	24.324.232.000	24.324.232.000	25.013.545.000	25.013.545.000
	1.519.843.794.993	1.519.843.794.993	1.598.407.933.394	1.598.407.933.394

**16. Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	163.213.798.814	299.094.511.749
Thuế giá trị gia tăng	54.526.443.388	128.423.184.305
Thuế thu nhập cá nhân	6.075.763.060	6.441.382.978
Các loại thuế khác	1.860.017.810	1.846.049.666
	225.676.023.072	435.805.128.698

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	795.007.028.724	970.882.886.772
Thưởng và lương tháng 13	216.914.450.978	346.187.672.006
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	136.490.994.684	302.283.867.154
Chi phí kho vận	89.456.440.246	227.570.445.613
Chiết khấu thương mại	49.446.887.596	40.896.875.933
Chi phí lãi vay	34.555.531.409	19.104.815.092
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	33.514.858.628	37.264.002.911
Chi phí trưng bày	30.866.532.380	55.083.462.548
Chi phí công nghệ thông tin	23.662.966.359	44.463.680.096
Chi phí nghiên cứu thị trường	6.997.977.043	6.449.000.000
Chi phí khác	104.457.860.445	155.551.714.275
	<hr/>	<hr/>
	1.521.371.528.492	2.205.738.422.400
	<hr/>	<hr/>

**18. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	8.553.330.849	12.163.836.136
Cổ tức phải trả	9.984.601.600	28.869.169.100
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	2.954.492.736	3.087.444.442
Phải trả khác	84.687.279.888	9.019.223.776
	<hr/>	<hr/>
	106.179.705.073	53.139.673.454
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	31.756.586.755	32.854.954.310
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	6.012.686.646.185	6.012.686.646.185	7.030.093.844.618	7.030.093.844.618
Vay dài hạn đến hạn trả	613.530.368.335	613.530.368.335	415.019.117.363	415.019.117.363
	6.626.217.014.520	6.626.217.014.520	7.445.112.961.981	7.445.112.961.981

**(b) Vay dài hạn**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Vay dài hạn	1.388.279.365.230	1.478.636.736.258
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(613.530.368.335)	(415.019.117.363)
	774.748.996.895	1.063.617.618.895



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	7.267.938.180.000	3.710.767.704.992	(265.775.657.006)	(1.640.252.631.255)	13.495.754.932	22.731.972.844	4.583.857.861.595	590.221.573.510	14.282.984.759.612
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	(150.213.464.134)	-	645.586.304.134	-	-	-	-	495.372.840.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	5.442.134.889.474	84.042.109.041	5.526.176.998.515
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.189.572.181.000)	-	(3.189.572.181.000)
Tăng vốn trong các công ty con	-	-	-	-	-	-	(15.279.402.069)	15.279.402.069	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi của công ty con	-	-	-	-	-	-	(4.182.783.902)	(3.822.216.102)	(8.005.000.004)
Cổ tức công bố bởi các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(94.756.729.000)	(94.756.729.000)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(6.506.736.337)	-	-	(14.405)	(6.506.750.742)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>7.267.938.180.000</b>	<b>3.560.554.240.858</b>	<b>(265.775.657.006)</b>	<b>(994.666.327.121)</b>	<b>6.989.018.595</b>	<b>22.731.972.844</b>	<b>6.816.958.384.098</b>	<b>590.964.125.113</b>	<b>17.005.693.937.381</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	7.267.938.180.000	3.560.554.240.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	6.989.018.595	22.731.972.844	6.816.958.384.098	590.964.125.113	17.005.693.937.381
Phát hành cổ phiếu	6.680.610.000	49.774.575.000	-	-	-	-	-	-	56.455.185.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	5.451.118.633.692	81.688.475.389	5.532.807.109.081
Tăng vốn trong một công ty con	-	-	-	-	-	-	-	38.345.000.000	38.345.000.000
Cổ tức công bố bởi các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(95.089.096.480)	(95.089.096.480)
Ngừng hợp nhất một công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(96.919.860.885)	(96.919.860.885)
Giao dịch với NCI trong một công ty con	-	-	-	-	-	-	(4.653.925.623)	8.577.210.623	3.923.285.000
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	429.646.065	-	-	1.992	429.648.057
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>7.274.618.790.000</b>	<b>3.610.328.815.858</b>	<b>(265.775.657.006)</b>	<b>(994.666.327.121)</b>	<b>7.418.664.660</b>	<b>22.731.972.844</b>	<b>12.263.423.092.167</b>	<b>527.565.855.752</b>	<b>22.445.645.207.154</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	727.461.879	7.274.618.790.000	726.793.818	7.267.938.180.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	10.915.388	994.666.327.121	10.915.388	994.666.327.121
<b>Vốn cổ phần hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	716.546.491	7.165.464.910.000	715.878.430	7.158.784.300.000
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>		3.610.328.815.858		3.560.554.240.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	Cho kỳ kết thúc ngày			
	31/12/2022		31/12/2021	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ – hiện đang lưu hành	715.878.430	7.158.784.300.000	708.793.818	7.087.938.180.000
Phát hành cổ phiếu bằng tiền	668.061	6.680.610.000	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	7.084.612	70.846.120.000
<b>Số dư cuối kỳ – hiện đang lưu hành</b>	<b>716.546.491</b>	<b>7.165.464.910.000</b>	<b>715.878.430</b>	<b>7.158.784.300.000</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**22. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	630.464	14.758.126.880	221.857	5.025.075.872
EUR	202	4.983.736	213	5.597.207
THB	45.255.027	29.823.058.621	47.731.914	31.741.718.594
		44.586.169.237		36.772.391.673

**23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và doanh thu dịch vụ, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tổng doanh thu	27.178.348.373.405	28.098.885.084.926
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	94.595.670.924	244.667.387.063
▪ Hàng bán bị trả lại	106.479.532.453	80.582.480.130
	201.075.203.377	325.249.867.193
Doanh thu thuần	26.977.273.170.028	27.773.635.217.733

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn hàng bán	15.768.912.489.890	15.897.413.553.398
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	76.846.124.154	85.282.150.370
	<hr/>	<hr/>
	15.845.758.614.044	15.982.695.703.768

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và đầu tư khác	627.328.321.290	357.464.427.751
Thu nhập lãi từ khoản cho các bên liên quan vay	272.287.917.543	345.963.757.888
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	34.917.243.329	16.643.388.222
	<hr/>	<hr/>
	934.533.482.162	720.071.573.861

**26. Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	307.330.035.566	226.159.178.618
Phí thu xếp khoản vay	2.872.999.996	2.786.573.332
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	46.175.725.060	21.614.401.833
Chi phí khác	28.793.441.935	7.451.276.519
	<hr/>	<hr/>
	385.172.202.557	258.011.430.302

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Lãi trên cổ phiếu**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	5.451.118.633.692	5.442.134.889.474

**(ii) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ – hiện đang lưu hành	715.878.430	708.793.818
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu trong kỳ	254.412	-
Ảnh hưởng của phát hành lại cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	1.921.580
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ - đang lưu hành	716.132.842	710.715.398

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.612	7.657

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch cho kỳ kết thúc		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>Các công ty mẹ cấp cao</b>					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	203.421.872	84.243.994	18.881.346	5.739.999
	Phí hỗ trợ quản lý	6.961.885.607	2.209.168.281	10.088.159.277	2.430.085.109
Công ty Cổ phần The Crownx	Bán hàng hóa	622.914	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	6.184.540.884	-	(6.679.304.155)	-
<b>Công ty mẹ</b>					
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cho vay	1.960.610.109.140	180.000.000.000	6.047.191.980.732	4.086.581.871.592
	Thu hồi khoản cho vay	-	18.170.000.000	-	-
	Thu nhập lãi từ cho vay	269.620.424.393	345.963.757.888	-	2.170.989.684.747
	Cổ tức đã công bố	-	3.021.089.152.500	-	-
	Thu hồi khoản cho vay thông qua việc cân trừ với cổ tức phải trả	-	3.002.982.502.500	-	-
	Trả cổ tức bằng tiền	-	18.106.650.000	-	-
	Thu từ chuyển nhượng một khoản đầu tư	315.033.720.000	-	-	-
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cổ tức sau ngày mua nhận được	13.296.085.000	13.296.085.000	-	-

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>Các bên liên quan khác</b>					
Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh (Thuyết minh 1 (d) (vii))	Bán hàng hóa	34.276.977.663	-	5.428.719.336	-
	Mua hàng hóa	439.020.868.191	-	(146.162.162.871)	-
	Thu hồi khoản cho vay	291.000.000.000	-	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	2.667.493.150	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.509.308.583	-	43.814.136	-
Công Ty TNHH Masan Master Brewer	Bán hàng hóa	1.392.392	947.232	181.412	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	55.737.068	21.250.239	12.191.338	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	13.187.030.020	293.746.266	3.337.160.542	-
	Mua hàng hóa	9.404.455.886	10.493.923.889	(633.006.000)	-
	Phí hỗ trợ quản lý	35.540.419.406	31.836.087.648	43.423.973.251	25.645.053.000
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	2.701.644.142	21.002.393	12.517.422	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.009.729.325	2.825.257.000	(552.827.601)	(300.217.500)
	Mua tài sản cố định	658.119.415	-	(559.266.341)	-
	Phí hỗ trợ quản lý	152.467.607	2.607.980.855	2.654.132.879	2.868.778.941



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch cho kỳ kết thúc		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH Masan Brewery MB	Phí hỗ trợ quản lý	1.705.044.885	-	1.841.448.476	-
	Phải thu khác	54.871.988.576	-	54.871.988.576	-
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	Bán hàng hóa	-	75.792.465	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	377.092.445	2.600.920.637	73.923.379	1.600.876.379
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	35.686.364	76.855.801	5.576.728	2.800.001
	Phí hỗ trợ quản lý	40.311.911.535	8.607.773.646	44.338.995.834	3.460.908.168
Công Ty TNHH MeatDeli HN	Bán hàng hóa và dịch vụ	36.339.060.845	1.961.801.584	39.480.000	510.203.536
	Bán tài sản cố định	30.000.000	-	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	50.915.043.441	18.474.017.663	-	(3.541.747.791)
	Mua tài sản cố định	186.781.103.729	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	5.791.448.325	7.822.891.631	1.592.653.552	5.377.861.008
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa và dịch vụ	2.308.790.725	794.967.983	79.417.000	114.244.571
	Mua hàng hóa	24.771.872.183	40.470.776.427	(92.918.733)	(3.300.454.639)
	Phí hỗ trợ quản lý	3.879.530.906	4.892.782.698	1.991.201.521	3.575.300.853
Công ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt	Bán hàng hóa và dịch vụ	1.339.409.731	2.295.297.104	15.397.130	1.284.042.751
	Mua hàng hóa	37.012.747.140	35.082.724.115	-	(5.747.520.000)
	Phí hỗ trợ quản lý	184.581.341	-	147.846.759	-
Công ty Cổ Phần 3F Việt	Bán hàng hóa	2.086.838	24.399.003	-	-
	Mua hàng hóa	13.219.612.800	-	-	-

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	1.524.892.691	1.180.851.176	318.612.735	80.359.849
	Phí hỗ trợ quản lý	122.030.349	786.572.799	999.463.463	865.230.079
JinJu Ham Company Limited	Góp vốn	38.344.780.000	-	-	-
	Cổ tức đã công bố	38.344.787.200	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Bán hàng hóa	1.118.826.761.706	1.399.516.804.928	254.999.528.515	236.713.736.562
	Mua hàng hóa và dịch vụ	217.592.394.769	272.867.386.250	(3.525.947.783)	(833.797.971)
	Mua tài sản cố định	-	1.218.665.532	-	-
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng	23.400.773.330	17.550.000.000	3.342.739.292	-
	Chiết khấu thanh toán và các khoản hỗ trợ bán hàng phải trả khác	19.187.456.253	10.106.180.275	-	-
	Phải thu khác	-	-	17.000.000	124.280.000
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông Nghiệp Wineco	Bán hàng hóa	-	1.952.273	7.572.247	-
	Mua hàng hóa	7.644.407.463	6.858.914.000	(586.696.000)	(142.500.000)
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng	811.032.816	450.000.000	74.344.675	-
Công ty Cổ Phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	17.966.668.052	1.468.423.379	4.996.732.505	858.806.716
	Mua hàng hóa	8.931.082.113	521.126.917	(871.192.978)	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.889.883.833	-	2.041.074.540	-

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công Ty Cổ Phần Mobicast	Bán hàng hóa	9.238.570	-	9.977.656	-
	Mua dịch vụ	4.669.694.202	-	(203.500.568)	-
Công Ty Cổ Phần The Supra	Bán hàng hóa	126.046.020	-	13.376.167	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	653.654.856	-	(117.585.596)	-
	Phí hỗ trợ quản lý	747.895.144	-	807.726.756	-
<b>Thành viên quản lý chủ chốt</b>	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*)	74.565.470.035	77.591.062.765	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

Người lập:

  
Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính

  
Nguyễn Hoàng Yên  
Đại diện theo ủy quyền